

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày 31-3- 2021

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chúc

Ông Trần Văn Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2020/TLST-HNGĐ ngày 4 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 381/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11-3-2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T- sinh năm: 1981

Địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trịnh Công D - sinh năm: 1978(Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 12 năm 2020 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguyên vào năm 1999, bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Công D tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 61 quyển số 1 ngày 09 tháng 10 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Sau khi cưới nhau, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng trong quan điểm sống, bà T nghi ngờ ông D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ

chồng chung sống nhưng không mang lại hạnh phúc. Vì vậy, từ cuối năm 2016, bà T đưa các con về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống và vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay.

Trong thời gian ly thân, hai vợ chồng mạnh ai nấy sống, không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn. Nay, bà T xác định tình cảm dành cho ông D không còn đồng thời hai bên mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể quay về đoàn tụ nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trịnh Thị Diễm M, sinh ngày 15-12-1999 và Trịnh Công T1, sinh ngày 12-3-2006. Từ khi ly thân đến nay, các con chung sống với bà T. Nay, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T1 cho đến khi thành niên và không yêu cầu cấp dưỡng; đối với cháu M đã trưởng thành, bà T không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trịnh Công D: Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, đã được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng không đến nên không thể lấy ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn đã triệu tập nhiều lần không đến là vi phạm nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là đúng pháp luật.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trịnh Công D hiện nay có nơi sinh sống, làm việc tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trịnh Công D đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn:

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Công D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Láng Dài, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét, quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị T xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Vì vậy, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, phải ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Nay, bà T không còn tình cảm dành cho ông D nên yêu cầu ly hôn.

Xét, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập ông D đến tham gia phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên quay về đoàn tụ nhưng ông D không đến, bỏ mặc bà T muốn làm gì thì làm, điều đó cho thấy ông D không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì “*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau*” nhưng vợ chồng bà T đã không sống chung với nhau nhiều năm mà không vì điều kiện bất khả kháng nào; khi ly thân hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ chia sẻ lẫn nhau. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông D đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] **Về con chung:** Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn cho thấy, bà T và ông D chung sống có với nhau có 02 người con chung là Trịnh Thị Diễm M, sinh ngày 15-12-1999 và Trịnh Công T1, sinh ngày 12-3-2006. Từ khi ly thân đến nay, các con chung sống trực tiếp với bà T. Nay, bà T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T1 cho đến khi thành niên. Xét, từ khi ly thân đến nay, cháu T1 đã sống ổn định với bà T, cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần đồng thời theo nguyện vọng của cháu mong muốn được sống trực tiếp với mẹ (B1: 19). Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với cháu M đã trưởng thành, bà T không có yêu cầu nên không xem xét.

Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] **Về tài sản chung, nợ chung:** Bà T và ông D đều không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Trịnh Công D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83, 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Trịnh Công D.

2. *Về nuôi con chung*:

2.1. Giao con chung là cháu tên Trịnh Công T1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Tạm thời, ông Trịnh Công D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Trịnh Công T1 do bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Công D đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2019/0004580 ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Trịnh Công D không phải chịu tiền án phí.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã Láng Dài;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI THẨM XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thanh Tuyên

